**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP.HCM KIỂM TRA HKII – NH: 2021– 2022**

**TRƯỜNG THCS, THPT NGUYỄN BỈNH KHIÊM MÔN ĐỊA LÝ – KHỐI 11**

**---------------------** Thời gian làm bài: 45 phút không kể thời gian phát đề

**ĐÁP ÁN 001**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **1** | **Trình bày điều kiện tự nhiên miền Tây và miền Đông của Trung Quốc**.     |  |  |  | | --- | --- | --- | | **ĐKTN** | **Miền Tây** | **Miền Đông** | | Địa hình | Gồm các núi cao, các sơn nguyên và bồn địa xen lẫn. | Núi thấp, đồng bằng. | | Đất đai | Cát, đất núi cao | Phù sa, hoàng thổ | | Khí hậu | Ôn đới lục địa núi cao, khắc nghiệt. Ít mưa | Cận nhiệt và ôn đới gió mùa. Mưa nhiều | | Sông ngòi | Thượng lưu các sông lớn | - Sông lớn, nhiều nước.  - Là nơi các con sông lớn đổ nước vào. | | Khoáng sản | Giàu khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ, than, sắt, … | Khoáng sản đa dạng, có trữ lượng lớn, đặc biệt là dầu mỏ, kim loại màu. | | Thuận lợi | - Thuỷ điện, chăn nuôi gia súc lớn, du lịch. | Phát triển nhiều ngành KT: Nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, kinh tế biển. | | Khó khăn | - Khí hậu khô hạn, nhiều hoang mạc.  - Địa hình hiểm trở, hạn chế GTVT. | - Nhiều bão, gây lụt lội ở các đồng bằng, đặc biệt là đồng bằng Hoa Nam. | | **3,0**  0,5  0,25  0,25  0,5  0,5  0,5  0,5 |
| **2** | **a/ Trình bày đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Á lục địa.**   * + Địa hình: Đồi núi chiếm 60 % diện tích, bị chia cắt mạnh. Có nhiều đồng bằng lớn.   + Sông ngòi: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn.   + Đất đai: Đất phù sa, đất feralit.   + Khí hậu: Nhiệt đới gió mùa, có sự phân hoá theo mùa và độ cao.   + Khoáng sản: Giàu có như: Than, sắt, thiếc, dầu mỏ, …   **b/ Kể tên các nước thuộc ĐNÁ.**  Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Malaixia, Philippin, Brunây, Inđônêxia, Đông Timo, Xingapo. | **2,0**  0,5  0,25  0,25  0,25  0,25  0,5 |
| **3** | **a/Đánh giá những thuận lợi và khó khăn điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á.**   * Thuận lợi:   - Khí hậu nóng ẩm, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu cây trồng.  - Giàu khoáng sản thuận lợi cho phát triển công nghiệp  - Có tài nguyên rừng phong phú, có tiềm năng lớn về thủy điện  - Thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển   * Khó khăn:   - Chịu nhiều thiên tai như động đất, sóng thần, bão, lũ lụt, … do vị trí nằm sát “vành đai lửa Thái Bình Dương” và là nơi hoạt động của các áp thấp nhiệt đới.  - Tài nguyên rừng và khoáng sản bị suy giảm mạnh quá mức nên cần khai thác và  **b/ Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Trung Quốc**: Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Trùng Khánh, Quảng Châu. | **3,0**  0,5  0,25  0,25  0,5  0,25  0,25  0,5  0,5 |
| **4** | **Câu 4( 2 điểm):** Cho bảng số liệu sau:  Giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam, giai đoạn 1995-2014  (Đơn vị: triệu USD)   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **NĂM** | **1995** | **2005** | **2010** | **2014** | | XUẤT KHẨU | 5 448,9 | 32 447,1 | 72 236,7 | 150 217,1 | | NHẬP KHẨU | 8 155,4 | 36 761,1 | 84 838,6 | 147 849,1 |   a/ Vẽ biểu đồ thể hiện giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1995-2014.  b/ Nhận xét.  \*Vễ biểu đồ cột ghép chính xác, điền đầy đủ đơn vị,tên biểu đồ, chú thích….  **\***Nhận xét đầy đủ, có dẫn chứng. | **2,0**  1,5  0,5 |

**HẾT**